

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 và Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 và Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 (sau đây gọi là Luật Sở hữu trí tuệ):

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

"8. Tác phẩm phái sinh là tác phẩm được tạo ra trên cơ sở một hoặc nhiều tác phẩm gốc hiện có bằng cách sáng tạo trong việc thay đổi hình thức diễn đạt, loại hình biểu diễn hoặc ngôn ngữ trình bày nội dung tác phẩm."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

"9. Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý dưới bất kỳ hình thức nào."

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

"10. Sao chép là việc tạo ra bản sao của toàn bộ hoặc một phần tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào."

d) Bổ sung khoản 10a như sau:

"10a. Tiền bản quyền là khoản tiền trả cho việc sáng tạo hoặc chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng. Tiền nhuận bút, tiền thù lao cũng thuộc tiền bản quyền."

đ) Bổ sung khoản 10b như sau:

"10b. Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền là biện pháp sử dụng bất kỳ kỹ

thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào trong quá trình hoạt động bình thường có chức năng chính nhằm bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan khỏi các hành vi được thực hiện mà không được cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan. Biện pháp công nghệ được coi là "hữu hiệu" khi các chủ thể quyền kiểm soát việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa thông qua các ứng dụng kiểm soát truy cập, quy trình bảo vệ hoặc kiểm soát sao chép."

e) Bổ sung khoản 10c như sau:

"10c. Thông tin quản lý quyền là thông tin xác định về tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa; về tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và các điều kiện khai thác, sử dụng; số hiệu, mã số thể hiện các thông tin nêu trên. Thông tin quản lý quyền phải gắn liền với bản sao hoặc xuất hiện đồng thời với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình khi tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình được truyền đạt đến công chúng."

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

"11. Phát sóng là việc truyền tới công chúng bằng phương tiện vô tuyến các âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh hoặc sự tái hiện âm thanh, hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh, truyền các tín hiệu được mã hóa trong trường hợp các phương tiện giải mã được các tổ chức phát sóng cung cấp tới công chúng hoặc được cung cấp với sự đồng ý của tổ chức phát sóng."

h) Bổ sung khoản 11a như sau:

"11a. Truyền đạt tới công chúng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình là việc truyền tới công chúng tác phẩm, âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc âm thanh, hình ảnh hoặc sự tái hiện của âm thanh, hình ảnh được định hình trong bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện nào ngoài phát sóng."

i) Bổ sung khoản 12a như sau:

"12a. Sáng chế mật là sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là bí mật nhà nước theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước."

k) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

"13. Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm hoàn chỉnh hoặc bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này và nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm hoàn chỉnh."

l) Sửa đổi, bổ sung khoản 20 như sau:

"20. Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được bộ phận công chúng có liên quan biết đến rộng rãi trên lãnh thổ Việt Nam."

m) Sửa đổi, bổ sung khoản 22 như sau:

“22. Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia cụ thể.

Chỉ dẫn địa lý đồng âm là các chỉ dẫn địa lý có cách phát âm hoặc cách viết trùng nhau.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ thông qua các hỗ trợ về tài chính, ưu đãi về thuế, tín dụng và đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Hỗ trợ tài chính cho việc tạo ra, nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động đổi mới, sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ."

3. Bổ sung Điều 13a như sau:

"Điều 13a. Tác giả, đồng tác giả

1. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học. Trường hợp có hai hoặc nhiều người cùng trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm với chủ ý là sự đóng góp của họ được kết hợp thành một tổng thể hoàn chỉnh thì những người đó là các đồng tác giả.

2. Người hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm không được công nhận là tác giả, đồng tác giả."

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

"Điều 19. Quyền nhân thân

Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

1. Đặt tên cho tác phẩm;
2. Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;
3. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
4. Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm không cho người khác xuyên tạc; sửa đổi, cắt xén tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả;

5. Thỏa thuận bằng văn bản với tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền tài sản quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này về việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

"Điều 20. Quyền tài sản

1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:

- a) Làm tác phẩm phái sinh;
- b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các bản ghi âm, ghi hình hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào tại địa điểm mà công chúng có thể tiếp cận được nhưng công chúng không thể tự do lựa chọn thời gian và từng phần tác phẩm;
- c) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;
- d) Phân phối và nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc, bản sao tác phẩm dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;
- đ) Phát sóng, truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác, bao gồm cả việc cung cấp tác phẩm đến công chúng theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn;
- e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.

Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải được sự cho phép và trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho chủ sở hữu quyền tác giả.

Các trường hợp giới hạn quyền tác giả, ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả thực hiện theo quy định tại Điều 25, Điều 25a, Điều 26 của Luật này và các trường hợp sau:

- a) Quyền sao chép không áp dụng trong trường hợp sao chép tác phẩm chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này hoặc trường hợp sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp tác phẩm, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xoá bỏ, không có khả năng phục hồi lại;
- b) Quyền phân phối không áp dụng trong lần phân phối tiếp theo đối với bản gốc, bản sao tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối, nhập khẩu để phân phối;

c) Quyền cho thuê chương trình máy tính không áp dụng trong trường hợp chương trình máy tính đó không phải là đối tượng chính của việc cho thuê."

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

"Điều 21. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu

1. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh:

a) Biên kịch, đạo diễn được hưởng quyền quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 19 của Luật này;

b) Biên kịch, đạo diễn, quay phim, dựng phim, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, kỹ xảo, diễn viên điện ảnh và những người thực hiện các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh được hưởng quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;

c) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật này trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản và có nghĩa vụ trả tiền bản quyền và các quyền lợi vật chất khác (nếu có) theo hợp đồng với những người quy định tại điểm b khoản này;

d) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh có thể thỏa thuận với những người nêu tại điểm a khoản này về việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm;

đ) Trường hợp kịch bản, tác phẩm âm nhạc trong tác phẩm điện ảnh được sử dụng độc lập thì tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng quyền tác giả một cách độc lập đối với kịch bản, tác phẩm âm nhạc đó.

2. Quyền tác giả đối với tác phẩm sân khấu:

a) Tác giả kịch bản sân khấu được hưởng quyền quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 19 của Luật này;

b) Tác giả tác phẩm văn học, tác giả tác phẩm âm nhạc, đạo diễn sân khấu, chỉ huy âm nhạc, biên đạo múa, thiết kế sân khấu, phục trang và những người thực hiện các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm sân khấu được hưởng quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;

c) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để xây dựng tác phẩm sân khấu là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật này trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản và có nghĩa vụ trả tiền bản quyền và các quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho những người quy định tại điểm b khoản này theo hợp đồng;

d) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để xây dựng tác phẩm sân khấu có thể thỏa thuận với những người nêu tại điểm a khoản này về việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm;

đ) Trường hợp tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc trong tác phẩm sân khấu được sử dụng độc lập thì tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng quyền tác giả một cách độc lập đối với tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc đó."

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

"Điều 22. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu

1. Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện, thiết bị được vận hành bằng ngôn ngữ lập trình máy tính thì có khả năng làm cho máy tính hoặc thiết bị thực hiện được công việc hoặc đạt được kết quả cụ thể.

Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả đối với chương trình máy tính có thể thỏa thuận bằng văn bản về việc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính đó.

Tổ chức, cá nhân đang có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính có thể làm một bản sao dự phòng để thay thế khi bản sao đó bị xóa, bị hỏng hoặc không thể sử dụng được và không được chuyển giao cho người khác.

2. Sưu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác.

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó."

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

"Điều 25. Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền nhưng phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm bao gồm:

a) Tự sao chép một bản để nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại, trừ trường hợp sao chụp toàn bộ hoặc phần trọng yếu của tác phẩm hoặc sao chép bằng thiết bị sao chép tự động hoặc các thiết bị sao chụp khác được cài đặt để sử dụng công cộng;

b) Sao chụp hợp lý một phần tác phẩm nhằm mục đích giảng dạy trực tiếp của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại, trừ trường hợp tác phẩm được công bố để giảng dạy;

c) Sử dụng hợp lý tác phẩm để minh họa trong các ấn phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng nhằm mục đích giảng dạy. Việc sử dụng này có thể bao gồm việc cung cấp trong mạng máy tính nội bộ với điều kiện phải có các biện

pháp kỹ thuật để bảo đảm chỉ học sinh, sinh viên và giáo viên tham gia học tập, giảng dạy trong buổi học đó mới có thể tiếp cận các tác phẩm này;

d) Sử dụng tác phẩm trong hoạt động công vụ của các cơ quan nhà nước;

đ) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận, giới thiệu hoặc minh họa trong tác phẩm của mình; để giảng dạy; để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát sóng, phim tài liệu;

e) Sử dụng tác phẩm trong hoạt động thư viện không nhằm mục đích thương mại, bao gồm: sao chép tác phẩm lưu trữ trong thư viện để bảo quản; sao chụp hợp lý một phần tác phẩm cho người khác phục vụ nghiên cứu, học tập; sao chép hoặc truyền tải tác phẩm được lưu giữ để sử dụng trong các thư viện liên quan thông qua mạng máy tính;

g) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, âm nhạc, múa và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, hoạt động tuyên truyền cổ động không nhằm mục đích thương mại;

h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm mỹ thuật, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;

i) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng;

k) Sao chép bằng cách đăng tải lại trên báo, ấn phẩm định kỳ, phát sóng hoặc các hình thức truyền thông khác tới công chúng những bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác được trình bày trước công chúng trong phạm vi phù hợp với mục đích thông tin;

l) Chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, phát sóng sự kiện nhằm mục đích đưa tin thời sự trong đó có sử dụng tác phẩm được nghe thấy, nhìn thấy trong sự kiện đó.

m) Người khuyết tật nhìn, người khuyết tật không có khả năng đọc chữ in và người khuyết tật khác không có khả năng tiếp cận tác phẩm để đọc theo cách thông thường (sau đây gọi là người khuyết tật), người nuôi dưỡng, người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc cho người khuyết tật, tổ chức được Chính phủ cho phép sử dụng tác phẩm theo quy định tại Điều 25a của Luật này.

2. Việc sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

3. Việc sao chép, sao chụp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm mỹ thuật, chương trình máy tính; làm tuyển tập, hợp tuyển các tác phẩm.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này."

9. Bổ sung Điều 25a như sau:

"Điều 25a. Ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật

1. Người khuyết tật, người nuôi dưỡng, người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc cho người khuyết tật được quyền sao chép, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận của tác phẩm khi có quyền tiếp cận hợp pháp với bản gốc hoặc bản sao tác phẩm.

Bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận là bản sao của tác phẩm được thể hiện bằng một phương thức hay định dạng khác dành cho người khuyết tật.

Bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận chỉ được sử dụng cho mục đích cá nhân của người khuyết tật và có thể có những điều chỉnh phù hợp đối với tác phẩm khi làm bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận nhưng không được có thay đổi nào khác ngoài những thay đổi cần thiết để người khuyết tật có thể tiếp cận tác phẩm.

2. Tổ chức được Chính phủ cho phép có quyền sao chép, phân phối, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận của tác phẩm khi có quyền tiếp cận hợp pháp bản gốc hoặc bản sao tác phẩm và hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

3. Tổ chức được Chính phủ cho phép có quyền phân phối hoặc truyền đạt các bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tác phẩm tới tổ chức tương ứng theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền.

4. Tổ chức được Chính phủ cho phép có quyền phân phối hoặc truyền đạt các bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này tới người khuyết tật theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền.

Trước khi phân phối hoặc truyền đạt, tổ chức này phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm các bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận này không được sử dụng cho bất cứ đối tượng nào khác ngoài người khuyết tật.

5. Người khuyết tật hoặc người nuôi dưỡng, người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc cho người khuyết tật hoặc một tổ chức được Chính phủ cho phép tạo bản sao tác phẩm ở định dạng dễ tiếp cận quy định tại khoản 1 Điều này có quyền nhập khẩu bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tác phẩm từ các tổ chức tương ứng theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên vì lợi ích của người khuyết tật mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền.

6. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, trình tự, thủ tục cho phép tổ chức thực hiện các quyền quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

"Điều 26. Giới hạn quyền tác giả

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền, phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm bao gồm:

a) Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố, tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng. Mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán do các bên thỏa thuận; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố, tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ;

b) Trường hợp tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại thì tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình này trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm đó theo thỏa thuận kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định cụ thể các hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại điểm này.

2. Việc sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh.

4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hưởng ưu đãi dành cho các nước đang phát triển đối với quyền dịch các tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và quyền sao chép để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

5. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tác phẩm đã công bố của tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không thể tìm kiếm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả thì thực hiện theo quy định của Chính phủ."

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

"Điều 28. Hành vi xâm phạm quyền tác giả

1. Xâm phạm quyền nhân thân quy định tại Điều 19 của Luật này.
2. Xâm phạm quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này.
3. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ được quy định tại Điều 25, Điều 25a và Điều 26 của Luật này.

4. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình, trừ trường hợp thực hiện các ngoại lệ theo quy định tại Điều 25 và Điều 25a của Luật này;

5. Sản xuất, phân phối, nhập khẩu, chào bán, bán, quảng bá, quảng cáo, tiếp thị, cho thuê hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện; giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất, sử dụng nhằm vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền tác giả.

6. Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện các hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

7. Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng bản sao tác phẩm khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ, thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả; khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện các hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

8. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại Điều 198b của Luật này."

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

"Điều 29. Quyền của người biểu diễn

1. Người biểu diễn có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn.

Trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn thì người biểu diễn được hưởng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều này; chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn được hưởng các quyền tài sản quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

a) Được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;

b) Phản đối bất kỳ sự xuyên tạc, cắt xén hoặc các sửa đổi khác đối với cuộc biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn;

c) Thỏa thuận bằng văn bản với tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn quy định tại khoản 3 Điều này về việc sửa đổi cuộc biểu diễn.

3. Quyền tài sản bao gồm độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

- a) Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình;
- b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;
- c) Phát sóng hoặc truyền đạt đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình của mình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng;
- d) Phân phối và nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;
- đ) Phát sóng, truyền đạt tới công chúng bản định hình cuộc biểu diễn, bao gồm cả cung cấp đến công chúng bản định hình cuộc biểu diễn theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn.

4. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 3 Điều này phải được sự cho phép và trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định.

Các trường hợp giới hạn quyền liên quan, ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này và các trường hợp sau:

- a) Quyền sao chép không áp dụng trong trường hợp sao chép cuộc biểu diễn chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này hoặc trường hợp sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xóa bỏ, không có khả năng phục hồi lại;
- b) Quyền phân phối không áp dụng trong lần phân phối tiếp theo đối với bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối, nhập khẩu để phân phối.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

"Điều 30. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

1. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

- a) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm, ghi hình của mình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định

tại khoản 2 Điều này;

b) Phân phối và nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc và bản sao các bản ghi âm, ghi hình của mình, thậm chí sau khi được phân phối bởi nhà sản xuất hoặc với sự cho phép của nhà sản xuất;

d) Phát sóng, truyền đạt tới công chúng bản ghi âm, ghi hình, bao gồm cả cung cấp tới công chúng bản ghi âm, ghi hình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn.

2. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự cho phép và trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định.

Các trường hợp giới hạn quyền liên quan, ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này và các trường hợp sau:

a) Quyền sao chép không áp dụng trong trường hợp sao chép bản ghi âm, ghi hình chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này hoặc trường hợp sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp bản ghi âm, ghi hình, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xóa bỏ, không có khả năng phục hồi lại;

b) Quyền phân phối không áp dụng trong lần phân phối tiếp theo đối với bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối, nhập khẩu để phân phối.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

"Điều 31. Quyền của tổ chức phát sóng

1. Tổ chức phát sóng có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình;

b) Phân phối và nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản định hình chương trình phát sóng dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Định hình chương trình phát sóng của mình;

d) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần bản định hình chương trình phát sóng của mình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

2. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự cho phép và trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định.

Các trường hợp giới hạn quyền liên quan, ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này và các trường hợp sau:

a) Quyền phân phối không áp dụng trong lần phân phối tiếp theo đối với bản định hình chương trình phát sóng đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối, nhập khẩu để phân phối;

b) Quyền sao chép không áp dụng trong trường hợp sao chép chương trình phát sóng chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này hoặc trường hợp sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp chương trình phát sóng, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xoá bỏ, không có khả năng phục hồi lại.”

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

"Điều 32. Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan

1. Các trường hợp sử dụng cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền nhưng phải thông tin về cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng bao gồm:

a) Ghi âm, ghi hình trực tiếp một phần cuộc biểu diễn để giảng dạy không nhằm mục đích thương mại hoặc để đưa tin thời sự;

b) Tự sao chép hoặc hỗ trợ người khuyết tật sao chép một bản một phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại;

c) Sao chép hợp lý một phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng để giảng dạy trực tiếp của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng này đã được công bố để giảng dạy;

d) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích đưa tin thời sự;

đ) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.

2. Việc sử dụng cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây

thiệt hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này."

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

"Điều 33. Giới hạn quyền liên quan

1. Các trường hợp sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền, phải thông tin về bản ghi âm, ghi hình bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền theo thỏa thuận cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ;

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền theo thỏa thuận cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định cụ thể các hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại điểm này.

2. Việc sử dụng bản ghi âm, ghi hình quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường bản ghi âm, ghi hình và không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố của tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không thể tìm kiếm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền liên quan thì thực hiện theo quy định của Chính phủ."

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

"Điều 35. Hành vi xâm phạm các quyền liên quan

1. Xâm phạm quyền của người biểu diễn quy định tại Điều 29 của Luật này.

2. Xâm phạm quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình quy định tại Điều 30 của Luật này.

3. Xâm phạm quyền của tổ chức phát sóng quy định tại Điều 31 của Luật này.

4. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ được quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này.

5. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu mà không được phép đối với các biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền của mình trừ trường hợp thực hiện các ngoại lệ theo quy định tại Điều 32 của Luật này;

6. Sản xuất, phân phối, nhập khẩu, chào bán, bán, quảng bá, quảng cáo, tiếp thị, cho thuê hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện; giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất, sử dụng nhằm vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền liên quan.

7. Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện các hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

8. Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan; khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện các hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

9. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, chào bán, bán hoặc cho thuê thiết bị, hệ thống khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, hệ thống đó giải mã trái phép hoặc chủ yếu để giúp cho việc giải mã trái phép tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa;

10. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp;

11. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại Điều 198b của Luật này."

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

"Điều 36. Chủ sở hữu quyền tác giả

Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này."

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

"Điều 41. Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền

1. Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này theo thỏa thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu quyền tác giả.

2. Tổ chức, cá nhân đang quản lý hoặc nhận chuyển nhượng quyền đối với tác phẩm khuyết danh được hưởng quyền của chủ sở hữu cho đến khi danh tính của tác giả, đồng tác giả được xác định. Khi danh tính của tác giả, đồng tác giả được xác định thì chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm này, các quyền và nghĩa vụ liên quan đến quyền tác giả của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng được xác định theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan."

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

"Điều 42. Chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan là Nhà nước

1. Nhà nước là chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan trong các trường hợp sau đây:

a) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sáng tạo do cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước để đặt hàng, giao nhiệm vụ;

b) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước;

c) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan (nếu có) chết không có người thừa kế; người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản;

d) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan (nếu có) là tổ chức sau khi thay đổi hoặc chấm dứt hoạt động mà quyền tác giả, quyền liên quan không được định đoạt chuyển giao hoặc tiếp nhận.

2. Nhà nước đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan trong các trường hợp sau:

a) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không thể tìm kiếm hoặc xác định chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo quy định tại Luật này;

b) Tác phẩm khuyết danh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật này cho đến khi danh tính của tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả được xác định.

3. Cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước để đặt hàng, giao nhiệm vụ để sáng tạo tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng là đại

diện Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan là đại diện Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trong trường hợp quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định cụ thể về biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này."

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

"Điều 43. Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng

1. Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 27 của Luật này và cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 34 của Luật này thì thuộc về công chúng.

2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tôn trọng các quyền nhân thân của tác giả và của người biểu diễn quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng."

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

"Điều 44. Chủ sở hữu quyền liên quan

1. Chủ sở hữu quyền liên quan là người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng:

a) Người biểu diễn sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để thực hiện cuộc biểu diễn là chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên liên quan;

b) Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu đối với bản ghi âm, ghi hình đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên liên quan;

c) Tổ chức phát sóng là chủ sở hữu đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên liên quan.

2. Chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức giao nhiệm vụ cho tổ chức, cá nhân thuộc tổ chức mình thực hiện cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng là chủ sở hữu các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác thực hiện cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình

phát sóng là chủ sở hữu các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền liên quan theo quy định của pháp luật về thừa kế là chủ sở hữu các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này.

5. Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền theo thỏa thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu một, một số hoặc toàn bộ các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này."

23. Bổ sung Điều 44a như sau:

"Điều 44a. Nguyên tắc xác định và phân chia tiền bản quyền

1. Các đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận về tỷ lệ phân chia tiền bản quyền theo phần tham gia sáng tạo đối với toàn bộ tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, phần góp vốn và phù hợp với hình thức khai thác, sử dụng.

2. Tỷ lệ phân chia tiền bản quyền khi bản ghi âm, ghi hình được sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 33 của Luật này thực hiện theo thỏa thuận của chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình đó; trường hợp không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Tiền bản quyền được xác định theo khung và biểu mức căn cứ vào loại hình, hình thức, chất lượng, số lượng hoặc tần suất khai thác, sử dụng; hài hòa lợi ích của người sáng tạo, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội theo thời gian và địa điểm diễn ra hành vi khai thác, sử dụng đó."

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

"Điều 49. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan nộp hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

2. Việc nộp hồ sơ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

4. Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan về cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết về phí, lệ phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, điều kiện, trình tự và thủ tục cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan."

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 như sau:

"Điều 50. Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan theo cách thức trực tiếp, theo đường bưu điện, theo hệ thống trực tuyến cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

Tờ khai phải được làm bằng tiếng Việt có đầy đủ thông tin về người nộp hồ sơ, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan; thời gian hoàn thành; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; thông tin về cấp lại, cấp đổi (nếu có), cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong tờ khai.

Tờ khai do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan;

b) Hai bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc hai bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan;

c) Giấy uỷ quyền, nếu người nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan là người được uỷ quyền;

d) Tài liệu chứng minh là chủ sở hữu quyền do tự sáng tạo hoặc do giao nhiệm vụ sáng tạo, giao kết hợp đồng sáng tạo, được thừa kế, được chuyển giao quyền;

đ) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;

e) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.

3. Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều này phải được làm bằng tiếng Việt; trường hợp làm bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt."

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

"Điều 52. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan cho người nộp hồ sơ. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ."

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

"Điều 55. Cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp đề nghị thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan; thông tin về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; thông tin về đối tượng quyền liên quan, chủ sở hữu quyền liên quan thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong thời hạn mười hai ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

2. Trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã đăng ký không thuộc đối tượng bảo hộ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trái với quy định của Luật này thì có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ khi nhận được một trong các giấy tờ dưới đây, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan:

a) Bản án, Quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc Quyết định của cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quy định tại Điều 200 của Luật sở hữu trí tuệ về việc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

b) Văn bản của tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả) đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã được cấp đó."

28. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề Chương VI như sau:

"Chương VI

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN TẬP THỂ, TƯ VẤN, DỊCH VỤ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

"Điều 56. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức tự nguyện, tự bảo đảm kinh phí hoạt động, không vì mục đích lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để thực hiện ủy thác quyền tác giả, quyền liên quan, chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hoạt động đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo ủy quyền bằng văn bản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được ủy quyền;

b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan với cơ quan có thẩm quyền; tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền; tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng;

b) Xây dựng danh mục tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền; tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan đang

quản lý; phạm vi ủy quyền; hiệu lực hợp đồng ủy quyền; kế hoạch và kết quả hoạt động thu, phân chia tiền bản quyền;

c) Xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt trước khi thực hiện.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền căn cứ vào các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 44a của Luật này;

d) Thu, phân chia tiền bản quyền theo quy định tại Điều lệ hoạt động của tổ chức và văn bản ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thỏa thuận về mức hoặc tỷ lệ phần trăm, phương thức và thời gian phân chia tiền bản quyền; theo nguyên tắc công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.

Việc thu, phân chia tiền bản quyền từ các tổ chức tương ứng của nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế thực hiện theo quy định về quản lý ngoại hối;

đ) Được giữ lại một khoản tiền trên tổng số tiền bản quyền thu được để chi cho việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức trên cơ sở thỏa thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền. Mức tiền giữ lại được điều chỉnh trên cơ sở thỏa thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền và có thể được xác định bằng tỷ lệ phần trăm trên tổng số tiền thu được;

e) Phân chia tiền bản quyền thu được từ việc cấp phép khai thác, sử dụng cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền trên cơ sở khách quan, không phân biệt đối xử và không chậm trễ quá mức sau khi đối trừ khoản chi phí nêu tại điểm đ khoản này;

g) Cung cấp thông tin và bằng chứng phục vụ công tác quản lý, thực thi và các hoạt động công vụ khác về quyền tác giả, quyền liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Báo cáo theo định kỳ và đột xuất về hoạt động đại diện tập thể cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

i) Thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển văn hóa, khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác;

k) Hợp tác, ký kết các thỏa thuận đại diện có đi có lại với các tổ chức tương ứng của tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;

l) Thiết lập cơ cấu tổ chức bộ máy của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan bảo đảm các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền được quyền ứng cử, bầu cử vào các chức danh lãnh đạo, quản lý, kiểm soát của tổ chức;

m) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan được ủy quyền quản lý cho một quyền, nhóm quyền cụ thể, các tổ chức có thể thỏa thuận để một tổ chức thay mặt đàm phán cấp phép sử dụng, thu và phân chia tiền bản quyền theo Điều lệ và văn bản ủy quyền.

5. Trường hợp tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan sau năm năm tìm kiếm để phân chia tiền bản quyền thu được mà vẫn không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền thì bàn giao khoản tiền này về cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý sau khi trừ chi phí quản lý, tìm kiếm theo quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan.

Sau khi nhận bàn giao, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp tục thông báo tìm kiếm trong thời hạn năm năm nữa. Kết thúc thời hạn này, nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn không thể tìm thấy hoặc liên lạc được với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thì khoản tiền này được sử dụng vào các hoạt động khuyến khích sáng tạo, tuyên truyền và đẩy mạnh thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.

Trong các thời hạn nêu trên, khi tìm thấy hoặc liên lạc được với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thì khoản tiền này được trả cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan sau khi trừ chi phí quản lý, tìm kiếm theo quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này."

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 60 như sau:

"1. Sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên.

Sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên muộn hơn bị coi là mất tính mới nếu bị bộc lộ trong đơn đăng ký sáng chế khác có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn nhưng được công bố vào hoặc sau ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế đó.

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 72 như sau:

"1. Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc; hoặc dấu hiệu âm thanh thể hiện được dưới dạng đồ họa."

32. Sửa đổi khoản 1 Điều 73 như sau:

"1. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ,

quốc huy, quốc ca của Việt Nam và của các nước, quốc tế ca.”

33. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 2, Điều 74 như sau:

a) Sửa đổi điểm a như sau:

“a) Hình và hình hình học đơn giản, chữ số, chữ cái, chữ thuộc các ngôn ngữ không thông dụng, trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu trước ngày nộp đơn”;

b) Sửa đổi điểm b như sau:

"b) Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ bằng bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng thường xuyên và thừa nhận rộng rãi trước ngày nộp đơn;

c) Sửa đổi điểm c như sau:

“c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước ngày nộp đơn;”

d) Sửa đổi điểm đ như sau:

“đ) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu trước ngày nộp đơn hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này;”

đ) Sửa đổi điểm e như sau:

“e) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của tổ chức, cá nhân khác được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;”

e) Sửa đổi điểm h như sau:

“h) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của tổ chức, cá nhân khác đã được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá 03 năm, trừ trường hợp đăng ký nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định của Luật này do nhãn hiệu đã không được sử dụng 05 năm liên tục mà không có lý do chính đáng.”

g) Sửa đổi điểm i như sau:

"i) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nổi tiếng của người khác trước ngày nộp đơn đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn

hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng;"

h) Bổ sung điểm o, điểm p như sau:

“o) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên giống cây trồng đã được bảo hộ tại Việt Nam nếu dấu hiệu đó đăng ký cho hàng hóa là giống cây trồng cùng loài hoặc thuộc loài tương tự hoặc sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng;”

p) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên gọi, hình ảnh của nhân vật, hình tượng trong tác phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả của người khác đã được biết đến một cách rộng rãi trước ngày nộp đơn, trừ trường hợp được phép của chủ sở hữu tác phẩm đó”.

34. Sửa đổi, bổ sung câu đầu tiên của Điều 75 như sau:

“Tùy từng trường hợp mà một số hoặc tất cả các tiêu chí sau đây có thể được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng:”

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 79 như sau:

“Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ

1. Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

b) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

2. Các chỉ dẫn địa lý đồng âm đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ nếu việc sử dụng thực tế các chỉ dẫn địa lý đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.”

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 86 như sau

Phương án 1:

“Điều 86: Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

1. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

a) Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác và thỏa thuận đó không trái với quy định tại Điều 86a của Luật này;

c) Tổ chức, cá nhân quản lý nguồn gen cung cấp, đầu tư nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen dưới hình thức hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác và thỏa thuận đó không trái với

quy định tại Điều 86a của Luật này.

2. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký quy định tại Điều này có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký."

Phương án 2:

"Điều 86. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

1. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

a) Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác và thỏa thuận đó không trái với quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Tổ chức, cá nhân quản lý nguồn gen cung cấp, đầu tư nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen dưới hình thức hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác và thỏa thuận đó không trái với quy định tại Điều 86a của Luật này.

2. Chính phủ quy định quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra do sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

4. Người có quyền đăng ký quy định tại Điều này có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký."

37. Bổ sung Điều 86a như sau:

"Điều 86a. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước được

giao cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ đó một cách tự động và không bồi hoàn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng một phần ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ đó tương ứng với tỷ lệ kinh phí từ ngân sách nhà nước một cách tự động và không bồi hoàn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia:

a) Trường hợp sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, quyền đăng ký thuộc về nhà nước;

b) Trường hợp sử dụng một phần ngân sách nhà nước, một phần quyền đăng ký tương ứng với tỷ lệ góp vốn thuộc về nhà nước;

Đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

4. Chính phủ quy định chi tiết thi hành Điều này.”

38. Sửa đổi Điều 88 như sau:

"Điều 88. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước. Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật của nước xuất xứ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam."

39. Bổ sung Điều 89a như sau:

"Điều 89a. Kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài

1. Sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng, được tạo ra toàn bộ tại Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam hoặc của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài nếu đã được nộp đơn đăng ký sáng chế tại Việt Nam và đã kết thúc thời hạn 06 tháng kể từ ngày nộp đơn đó.

2. Trường hợp trong vòng 06 tháng kể từ ngày nộp đơn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế là sáng chế mật, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế đó ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng xác định sáng chế mật trong thủ tục kiểm soát an ninh theo quy định của Điều này.

4. Chính phủ quy định cụ thể về sáng chế mật và kiểm soát an ninh đối với sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng trước khi đăng ký ra nước ngoài.”

40. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 92 như sau:

“2. Văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý.”

41. Bổ sung khoản 8, khoản 9 Điều 93 như sau:

"8. Đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Nghị định thư và Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ đối với nhãn hiệu trong đăng ký quốc tế đó hoặc kể từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn 12 tháng tính từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo đăng ký quốc tế nhãn hiệu đó chỉ định Việt Nam. Thời hạn hiệu lực của đăng ký quốc tế nhãn hiệu được tính theo quy định của Nghị định thư và Thỏa ước Madrid.

9. Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp có chỉ định Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp trong đăng ký quốc tế đó hoặc kể từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn 06 tháng tính từ ngày Văn phòng quốc tế công bố đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp đó. Thời hạn hiệu lực của đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp được tính theo quy định của Thỏa ước La Hay."

42. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 95 như sau:

a) Sửa đổi câu đầu tiên của khoản 1 như sau:

"1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hiệu lực trong các trường hợp sau đây:"

b) Bổ sung các điểm h, i, k vào khoản 1 như sau:

"h) Việc sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ bởi chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu cho phép làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ đó;

i) Nhãn hiệu được bảo hộ đã trở thành tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ đăng ký cho chính nhãn hiệu đó;

k) Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ;"

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích không

nộp phí, lệ phí để duy trì hiệu lực trong thời hạn quy định thì khi kết thúc thời hạn đó, hiệu lực văn bằng bảo hộ tự động chấm dứt kể từ ngày bắt đầu năm hiệu lực đầu tiên mà phí, lệ phí để duy trì hiệu lực không được nộp.

Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp không nộp phí, lệ phí để gia hạn hiệu lực trong thời hạn quy định thì khi kết thúc thời hạn đó, hiệu lực văn bằng bảo hộ tự động chấm dứt kể từ ngày bắt đầu kỳ hiệu lực tiếp theo mà phí, lệ phí để gia hạn hiệu lực không được nộp.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với các trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều này với điều kiện phải nộp phí, lệ phí.”

đ) Bổ sung khoản 4a như sau

“4a. Đối với các trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá thông tin do người yêu cầu chấm dứt hiệu lực cung cấp với quy định pháp luật liên quan do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với các trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này và/hoặc ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo từ chối chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc quyết định chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hiệu lực văn bằng bảo hộ."

g) Bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều này, hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị chấm dứt kể từ ngày chỉ dẫn địa lý không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị chấm dứt kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nhận được tuyên bố của chủ văn bằng bảo hộ.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị chấm dứt kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ."

h) Bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 4a, 5 và 6 Điều này cũng được áp dụng đối

với việc chấm dứt hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp.”

43. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 96 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1, bổ sung khoản 1a như sau:

"1. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a) Người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu;
- b) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều 89a của Luật này;
- c) Đơn đăng ký sáng chế đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen nhưng không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen có trong đơn đó.

1a. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a) Người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và không được chuyển nhượng quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu;
- b) Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ quy định tại Điều 8 và Chương VII của Luật này;
- c) Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp làm mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn hoặc làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn;
- d) Sáng chế không được bộc lộ đầy đủ và rõ ràng đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó;
- đ) Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ trong bản mô tả ban đầu của đơn đăng ký sáng chế;
- e) Sáng chế không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên quy định tại Điều 90 của Luật này.”

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Khi bị hủy bỏ, hiệu lực của toàn bộ hoặc phần văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ bị coi như không phát sinh.”

c) Sửa đổi khoản 3 như sau:

"3. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 1a và khoản 2 Điều này với điều kiện phải nộp phí, lệ phí.

Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là suốt

thời hạn bảo hộ; đối với nhãn hiệu thì thời hiệu này là 05 năm kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ hoặc từ ngày đăng ký quốc tế nhãn hiệu có hiệu lực tại Việt Nam, trừ trường hợp yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ với lý do quy định tại điểm a khoản 1 Điều này."

d) Bổ sung khoản 3a như sau

"3a. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá thông tin do người yêu cầu hủy bỏ hiệu lực cung cấp với quy định pháp luật liên quan do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ."

e) Sửa đổi khoản 5 như sau:

"5. Quy định tại các khoản 1, 1a, 2, 3, 3a và 4 Điều này cũng được áp dụng đối với việc hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp."

44. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 97 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 88 của Luật này có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí:

a) Thay đổi, sửa chữa thiếu sót liên quan đến tên và quốc tịch của tác giả, tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý;

b) Sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý; sửa đổi quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Theo yêu cầu của chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sửa chữa những thiếu sót trong văn bằng bảo hộ do lỗi của cơ quan đó. Trong trường hợp này, chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không phải nộp phí, lệ phí."

c) Bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 và khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét đơn yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá thông tin do tổ chức, cá nhân yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ cung cấp với quy định pháp luật liên quan do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ."

45. Sửa đổi, bổ sung điểm d1 khoản 1 Điều 100 như sau:

“đ1) Tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế, đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong trường hợp nộp đơn theo điểm c khoản 1 Điều 86 của Luật này;”

46. Sửa đổi, bổ sung Điều 103 như sau:

“Điều 103. Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp cần bảo hộ trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp và bản mô tả kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trong bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp.

2. Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ đến mức căn cứ vào đó, bất kỳ người nào có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng đều có thể xác định được kiểu dáng công nghiệp đó.

3. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp trong bộ ảnh chụp, bản vẽ phải liệt kê thứ tự các ảnh chụp, bản vẽ trong bộ ảnh chụp, bản vẽ và liệt kê các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trên bộ ảnh chụp, bản vẽ.”

47. Bổ sung điểm e khoản 1 Điều 106 như sau:

"e) Đối với chỉ dẫn địa lý đồng âm, tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để bảo đảm khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý."

48. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 109 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định.”

b) Bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều 89a của Luật này.”

c) Bổ sung khoản 2a như sau:

“2a. Việc thẩm định hình thức do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện trên cơ sở kết quả kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức của đơn đăng ký sở hữu công nghiệp do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ.”

49. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 5 Điều 110 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có thể được công bố vào

thời điểm muộn hơn theo yêu cầu của người nộp đơn tại thời điểm nộp đơn nhưng không quá 07 tháng kể từ ngày nộp đơn.”

b) Bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Việc công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ”.

50. Sửa đổi, bổ sung Điều 112 như sau:

“Điều 112. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ

Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh.

Văn bản nêu ý kiến của người thứ ba được coi là một nguồn thông tin tham khảo cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.”

51. Bổ sung Điều 112a như sau:

“Điều 112a. Phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, trong thời hạn sau đây, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ:

- a) 09 tháng kể từ ngày đơn đăng ký sáng chế được công bố;
- b) 04 tháng kể từ ngày đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố;
- c) 05 tháng kể từ ngày đơn đăng ký nhãn hiệu được công bố;
- d) 03 tháng kể từ ngày đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố.

2. Ý kiến phản đối nêu tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh và phải nộp phí, lệ phí theo quy định. Ý kiến này được coi là một nguồn thông tin cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xử lý ý kiến phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.”

52. Bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 114 như sau:

“3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện việc thẩm định nội dung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp trên cơ sở kết quả đánh giá khả năng bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Tổ chức có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này có thể sử dụng kết

quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế trùng với sáng chế được yêu cầu bảo hộ do cơ quan sáng chế nước ngoài thực hiện trong quá trình đánh giá khả năng bảo hộ.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể việc sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế được quy định tại khoản 4 Điều này.”

53. Bổ sung khoản 5 Điều 115 như sau:

“5. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xử lý các yêu cầu sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá nội dung yêu cầu do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ”.

54. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 116 như sau:

“2. Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó sẽ bị chấm dứt.”

55. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 117 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, bổ sung khoản 1a như sau:

“1. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;

a1) Có cơ sở để khẳng định rằng người nộp đơn không có quyền đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu.

b) Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 90 của Luật này;

c) Đơn thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật này mà không được sự thống nhất của tất cả những người nộp đơn.

d) Việc sửa đổi, bổ sung đơn làm mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn hoặc làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn.

1a. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đơn đăng ký sáng chế bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Sáng chế được yêu cầu bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ trong bản mô tả ban đầu của đơn đăng ký sáng chế;

b) Sáng chế không được bộc lộ đầy đủ trong bản mô tả sáng chế đến mức người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật có thể thực hiện được giải pháp nêu trong yêu cầu bảo hộ;

c) Đơn đăng ký sáng chế đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen nhưng không bộc lộ hoặc bộc

lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đó trong trường hợp nộp đơn theo điểm c khoản 1 Điều 86 của Luật này.

d) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều 89a của Luật này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 1a và khoản 2 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;

a1) Tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp người nộp đơn nộp đề nghị tạm dừng thẩm định đơn và yêu cầu chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 74 của Luật này. Căn cứ kết quả giải quyết yêu cầu chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục quy trình thẩm định đơn.

a2) Tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án có thẩm quyền về việc người thứ ba khởi kiện liên quan đến quyền đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc nhãn hiệu được đăng ký với dụng ý xấu.

b) Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này;

c) Cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này nếu người nộp đơn có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này hoặc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo đề nghị của người nộp đơn quy định tại điểm a1 khoản này.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trong trường hợp có phản đối về dự định cấp văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng được thẩm định lại về những vấn đề bị phản đối. Việc thẩm định lại những vấn đề bị phản đối do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá nội dung liên quan do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ”.

56. Bổ sung Điều 119a như sau:

“Điều 119a. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về

sở hữu công nghiệp

1. Người nộp đơn và tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định hoặc thông báo liên quan đến việc xử lý đơn đăng ký xác lập quyền, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ban hành có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc khởi kiện tại toà án theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

3. Nội dung khiếu nại phải được thể hiện bằng đơn khiếu nại, trong đó phải nêu rõ họ và tên hoặc tên, địa chỉ của người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung thông báo hoặc quyết định bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lập luận, dẫn chứng chứng minh cho khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc hủy bỏ thông báo hoặc quyết định liên quan. Đơn khiếu nại lần đầu được nộp dưới hình thức văn bản ở dạng giấy cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn trực tuyến.

4. Trong trường hợp nội dung khiếu nại liên quan đến quyền đăng ký hoặc cần thẩm định lại, người khiếu nại phải nộp phí thẩm định lại.

5. Thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Thời gian dành cho việc thẩm định lại đối với các trường hợp nêu tại khoản 4 Điều này và thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không được tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại. Thời hạn thẩm định lại được áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật này

6. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.”

57. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 121 như sau:

"4. Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn việc thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý."

58. Sửa đổi khoản 2 Điều 123 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng, tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật này có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.”

59. Sửa đổi điểm b khoản 5 Điều 124 như sau:

"b) Bán, chào bán, quảng cáo để bán, trưng bày để bán, tàng trữ để bán, vận chuyển hàng hoá mang nhãn hiệu được bảo hộ;"

60. Sửa đổi, bổ sung Điều 128 như sau:

“Điều 128. Nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm

1. Trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép lưu hành dược phẩm, nông hoá phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo vệ công chúng.

2. Đối với dược phẩm, kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết 05 năm kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho bất kỳ người nào nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm cho phép người nộp đơn sau dựa vào việc một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành hoặc dữ liệu chứng minh tính an toàn, hiệu quả của một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành để xin cấp phép lưu hành cho một dược phẩm khác thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải công bố trên trang điện tử của cơ quan có thẩm quyền đó về thông tin của đơn nộp sau trong vòng 05 tháng trước khi dược phẩm trong đơn nộp sau được cấp phép lưu hành.

4. Đối với nông hóa phẩm, kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết 10 năm kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho người nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên hoặc dựa vào việc người nộp dữ liệu bí mật nêu trên được cấp phép lưu hành mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này hoặc việc cấp phép là cần thiết để bảo đảm an ninh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.”

61. Sửa đổi, bổ sung điểm d, khoản 1 Điều 130 như sau:

“1. Các hành vi sau đây bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh:

d) Chiếm hữu và sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng với dụng ý xấu, lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng nhằm thu lợi bất chính.”

62. Bổ sung Điều 131a như sau:

“Điều 131a. Đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành được phẩm

“1. Khi thực hiện thủ tục duy trì hiệu lực bằng độc quyền sáng chế, chủ bằng độc quyền sáng chế không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian mà thủ tục đăng ký lưu hành lần đầu của được phẩm được sản xuất theo bằng độc quyền sáng chế đó tại Việt Nam bị chậm.

2. Thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm bị xem là chậm nếu kết thúc 02 năm kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký lưu hành mà cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành được phẩm không có văn bản phản hồi lần đầu đối với hồ sơ mà không có lý do chính đáng. Khoảng thời gian bị chậm được tính từ ngày đầu tiên sau khi kết thúc 02 năm tính từ ngày cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành được phẩm nhận đủ hồ sơ đến khi có văn bản phản hồi lần đầu.

3. Trường hợp chủ bằng độc quyền sáng chế đã nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian bị xem là chậm, số phí đã nộp sẽ được trừ vào kỳ duy trì hiệu lực tiếp theo hoặc hoàn trả.

4. Để không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ khi thực hiện thủ tục duy trì hiệu lực quy định tại khoản 1 Điều này thì trong vòng 12 tháng kể từ ngày được phẩm được cấp phép lưu hành, chủ bằng độc quyền sáng chế phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành được phẩm xác nhận về việc thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm đó bị chậm

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

63. Bổ sung Điều 133a như sau¹:

“Điều 133a. Quyền của Nhà nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo công khai trong vòng 90 ngày để giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu trong các trường hợp sau đây:

¹ Điều này được bổ sung trong trường hợp quyết định bổ sung Điều 86a.

a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện nghĩa vụ thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 136a Luật này;

b) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về việc không có nhu cầu thực hiện quyền đăng ký hoặc không có khả năng thực hiện thương mại hóa sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

c) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 136a Luật này;

2. Trường hợp không giao được quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại khoản 1 Điều này, đại diện chủ sở hữu nhà nước công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử về nội dung sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Trong các trường hợp sau đây, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp văn bằng bảo hộ mà không cần sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng và không phải bồi thường:

a) Người nắm độc quyền sử dụng đã không thực hiện, hoặc được cho là không thực hiện trong một thời gian hợp lý, các biện pháp hiệu quả để áp dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trong lĩnh vực liên quan.

b) Việc sử dụng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục giao và xử lý yêu cầu giao quyền đăng ký, quyền sử dụng được quy định tại Điều này.”

64. Bổ sung Điều 136a như sau²:

“Điều 136a. Nghĩa vụ của tổ chức chủ trì đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Thông báo cho đại diện chủ sở hữu nhà nước trong thời hạn 30 ngày kể từ khi sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trong trường hợp các đối tượng này là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Nộp đơn đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách

² Điều này được bổ sung trong trường hợp quyết định bổ sung Điều 86a.

nhà nước tại Việt Nam trong thời hạn 06 tháng kể từ thời điểm gửi thông báo cho đại diện chủ sở hữu nhà nước.

3. Chủ văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được đăng ký theo khoản 1 và khoản 2 Điều 86a của Luật này có nghĩa vụ thực hiện các quyền sở hữu công nghiệp theo quy định, thực hiện các biện pháp bảo vệ và nộp báo cáo hằng năm về việc thực hiện quyền và biện pháp bảo vệ cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Chính phủ quy định chi tiết thi hành Điều này.”

65. Bổ sung khoản 6 Điều 139 như sau³:

"6. Chủ văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được đăng ký theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86a của Luật này chỉ được chuyển nhượng quyền sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cho tổ chức, cá nhân khác khi được cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu phải tuân thủ các nghĩa vụ tương ứng đối với chủ văn bằng bảo hộ là tổ chức chủ trì theo quy định của Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết thi hành khoản này.”

66. Bổ sung điểm đ vào khoản 1 Điều 145 như sau:

“đ) Việc sử dụng sáng chế nhằm đáp ứng nhu cầu về dược phẩm để phòng, chữa bệnh của quốc gia khác có đủ điều kiện nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

67. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 146 như sau:

a) Sửa đổi điểm b như sau:

“b) Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu chuyển giao, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật này. Đối với sáng chế trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn thì việc chuyển giao quyền sử dụng chỉ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi hạn chế cạnh tranh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;”

b) Sửa đổi điểm d như sau:

"d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế một khoản tiền đền bù thoả đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định, trừ trường hợp quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc để nhập khẩu dược phẩm theo cơ chế của Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và khoản tiền đền bù cho việc sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc đã được

³ Điều này được bổ sung trong trường hợp quyết định bổ sung Điều 86a.

trả tại nước xuất khẩu."

c) Bổ sung điểm d như sau:

"đ) Quyền sử dụng được chuyển giao chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm d và d khoản 1 Điều 145 của Luật này."

68. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 147 như sau:

"Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật này.

Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình khi xảy ra trường hợp quy định tại điểm a hoặc điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật này trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ."

69. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 151 như sau:

"1. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp là việc tổ chức, cá nhân nêu tại Điều 154, Điều 155 của Luật này thay mặt cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các giao dịch trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp."

70. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 153 như sau:

"1. Đại diện sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo rõ các khoản, các mức phí, lệ phí theo quy định liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp cho khách hàng;

b) Giữ bí mật thông tin, tài liệu được giao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;

c) Thông tin trung thực và đầy đủ mọi thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp; giao kịp thời văn bằng bảo hộ và các quyết định khác cho bên được đại diện;

d) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện bằng cách đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với bên được đại diện;

đ) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp mọi thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện khi cần thiết."

71. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 154 như sau:

"2. Có đăng ký ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;"

72. Sửa đổi khoản 2, bổ sung khoản 2a Điều 155 như sau:

"2. Cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2a Điều này:

a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Thường trú tại Việt Nam;

c) Có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh; hoặc có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương chuyên ngành khoa học tự nhiên hoặc khoa học kỹ thuật đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp liên tục từ 05 năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ 05 năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

đ) Không phải là công chức, viên chức, người lao động đang làm việc tại cơ quan xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp;

e) Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

2a. Công dân Việt Nam là luật sư được phép hành nghề theo Luật Luật sư thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh nếu đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận.”

73. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 157 như sau:

"2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài là công dân quốc gia thành viên Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (Công ước UPOV) hoặc nước có ký kết với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ giống cây trồng; cá nhân nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam; tổ chức nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam hoặc các tổ chức, cá nhân có đăng ký hợp pháp trên lãnh thổ của quốc gia thành viên Công ước UPOV.”

74. Sửa đổi, bổ sung Điều 158 như sau:

"Điều 158. Điều kiện chung đối với giống cây trồng được bảo hộ

Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.”

75. Sửa đổi, bổ sung Điều 159 như sau:

"Điều 159. Tính mới của giống cây trồng

Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản

phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 164 của Luật này hoặc người được phép của người đó bán hoặc phân phối bằng cách khác nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam hoặc chưa được công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành tại Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký một năm hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây leo thân gỗ, bốn năm đối với giống cây trồng khác."

76. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm a, điểm c khoản 3 và khoản 6 Điều 163 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"Tổ chức, cá nhân đăng ký quyền đối với giống cây trồng phải đề xuất một tên phù hợp cho giống cây trồng với Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng, tên đó phải trùng với tên đã đăng ký bảo hộ ở bất kỳ quốc gia thành viên nào của Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng và quốc gia có ký kết thỏa thuận với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng."

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 3 như sau:

"a) Chỉ bao gồm các chữ số (trừ trường hợp chữ số liên quan đến đặc tính hoặc sự hình thành giống đó) hoặc bao gồm cả tên loài của giống cây trồng đó;"

"c) Dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính, giá trị của giống đó;"

c) Bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Trường hợp tên giống cây trồng đăng ký bảo hộ không phù hợp với các yêu cầu của khoản 2 và 3 Điều này, Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sẽ từ chối việc đăng ký tên gọi đó và yêu cầu tác giả đề xuất tên khác trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày ban hành thông báo. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ghi nhận tên chính thức của giống cây trồng từ thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng."

77. Sửa đổi, bổ sung Điều 165 như sau:

“Điều 165. Đăng ký quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân là người Việt Nam; tổ chức, cá nhân là người nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân là người Việt Nam hoặc nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam được chuyển giao quyền hoặc được ủy quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng để sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng trực tiếp hoặc qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; Các tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều 157 của Luật này nộp đơn qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

2. Tổ chức đáp ứng các điều kiện sau đây được kinh doanh dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng với danh nghĩa tổ chức dịch vụ đại diện quyền:

a) Là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam;

b) Có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

c) Người đứng đầu tổ chức hoặc người được người đứng đầu tổ chức ủy quyền phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

3. Dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng: Đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng; Tư vấn về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền đối với giống cây trồng; Các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền đối với giống cây trồng.

4. Đại diện quyền đối với giống cây trồng có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo rõ các khoản, các mức phí và lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng; các khoản và các mức chi phí dịch vụ theo bảng chi phí dịch vụ đã đăng ký tại cơ quan bảo hộ giống cây trồng;

b) Giữ bí mật thông tin, tài liệu được giao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;

c) Thông tin trung thực và đầy đủ mọi thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng; giao kịp thời bằng bảo hộ và các quyết định khác cho bên được đại diện;

d) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện bằng cách đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng đối với bên được đại diện;

đ) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng mọi thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện; thông tin thay đổi về tên, địa chỉ, người đại diện của bên đại diện.

e) Tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng phải chịu trách nhiệm dân sự đối với người thực hiện hoạt động đại diện quyền đối với giống cây trồng nhân danh mình.

5. Cá nhân được phép hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;

b) Hoạt động trong một tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

6. Cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Thường trú tại Việt Nam;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học;

d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về quyền đối với giống cây trồng liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về quyền đối với giống cây trồng liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

đ) Không phải là công chức, viên chức đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng;

e) Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

7. Chính phủ quy định cụ thể chương trình đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng, việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.”

78. Bổ sung khoản 6 Điều 170 như sau:

“6. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đình chỉ, phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.”

79. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 171 như sau:

"a) Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký đứng tên;"

80. Bổ sung khoản 3 Điều 172 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng.”

81. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 176 như sau:

“d) Thông báo chấp nhận đơn, yêu cầu người đăng ký gửi mẫu giống đến cơ sở khảo nghiệm để tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật trong thời hạn 30 ngày trước thời vụ gieo trồng đầu tiên kể từ ngày ban hành thông báo chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng đó (trừ trường hợp giống cây trồng do tác giả tự khảo nghiệm) và thực hiện thủ tục quy định tại Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ nếu đơn này hợp lệ hoặc người đăng ký khắc phục thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này.”

82. Sửa đổi, bổ sung Điều 188 như sau:

"Điều 188. Hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng

Các hành vi trái với quy định tại Điều 163, Điều 186, Điều 187, Điều 189 của Luật này."

83. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 189 như sau:

"2. Trong trường hợp người đăng ký giống cây trồng đăng ký bảo hộ đã được người khác thực hiện các hành vi như quy định tại Điều 186 và Điều 187 thì từ thời điểm đơn được công bố chấp nhận hợp lệ, người đăng ký bảo hộ giống cây trồng có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc đã nộp đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, trong đó ghi rõ ngày nộp đơn và ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được chấp nhận hợp lệ để người đó chấm dứt việc sử dụng giống cây trồng hoặc tiếp tục sử dụng."

84. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 190 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Các hành vi sau đây không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đã được bảo hộ:

- a) Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại;
- b) Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích thử nghiệm hoặc lai tạo để nghiên cứu khoa học;
- c) Sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng khác, trừ trường hợp quy định tại Điều 187 của Luật này.
- d) Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất mình có quyền sử dụng trong giới hạn hợp lý nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu đối với các giống cây trồng nhân giống từ hạt."

b) Bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Chính phủ quy định chi tiết giới hạn cho phép hộ sản xuất cá thể tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên đất mình có quyền sử dụng đối với cây trồng nhân giống từ hạt."

85. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 198 như sau:

a) Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 1 như sau:

"a) Áp dụng biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, đưa thông tin quản lý quyền hoặc áp dụng các biện pháp công nghệ khác nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, gỡ bỏ và xóa nội dung vi phạm trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet công cộng, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;"

b) Bổ sung khoản 1a như sau:

“1a. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình.”

c) Sửa đổi khoản 3 Điều 198 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự quy định tại Điều 202 của Luật này.”

86. Bổ sung Điều 198a như sau:

"Điều 198a. Giả định về quyền tác giả, quyền liên quan"

Trong các thủ tục tố tụng dân sự, hành chính, hình sự về quyền tác giả và quyền liên quan, nếu không có chứng cứ ngược lại thì:

1. Tổ chức, cá nhân được nêu tên theo cách thông thường là tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng, nhà sản xuất tác phẩm điện ảnh, nhà xuất bản được coi là chủ thể quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng quyền tác giả hoặc quyền liên quan tương ứng."

87. Bổ sung Điều 198b như sau:

"Điều 198b. Trách nhiệm pháp lý về quyền tác giả, quyền liên quan đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian"

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian là doanh nghiệp cung cấp phương tiện kỹ thuật để tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đưa nội dung thông tin số lên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet công cộng; cung cấp kết nối trực tuyến cho công chúng tiếp cận, sử dụng nội dung thông tin số trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet công cộng.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian có trách nhiệm triển khai các biện pháp kỹ thuật, phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các chủ thể quyền thực thi các biện pháp bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet công cộng.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian được miễn trừ trách nhiệm pháp lý đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet công cộng liên quan đến việc cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ của mình trong các trường hợp sau:

a) Chỉ thực hiện việc truyền dẫn nội dung thông tin số hoặc cung cấp khả năng truy nhập đến nội dung thông tin số;

b) Khi thực hiện chức năng lưu trữ đệm trong quá trình truyền dẫn thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phải thực hiện một cách tự động, tạm thời nhằm mục đích trung chuyển thông tin và làm cho việc truyền dẫn thông tin

hiệu quả hơn, với các điều kiện sau: chỉ biến đổi thông tin vì lý do công nghệ; tuân thủ các điều kiện truy nhập, sử dụng nội dung thông tin số; tuân thủ các quy tắc về cập nhật nội dung thông tin số được quy định cụ thể theo cách thức được ngành công nghiệp thừa nhận và sử dụng rộng rãi; không ngăn cản việc sử dụng hợp pháp công nghệ được thừa nhận rộng rãi trong ngành công nghiệp để lấy dữ liệu về việc sử dụng nội dung thông tin số; và gỡ bỏ nội dung thông tin số hoặc không cho truy nhập đến nội dung thông tin số khi biết rằng nội dung thông tin số đó đã được gỡ bỏ tại nguồn khởi đầu hoặc nguồn khởi đầu đã hủy việc truy nhập đến nội dung thông tin số đó theo quy định của Chính phủ;

c) Việc lưu trữ nội dung thông tin số của người sử dụng dịch vụ theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ với các điều kiện sau: không biết rằng nội dung thông tin số đó vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan; và có hành động nhanh chóng gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số đó khi biết rằng nội dung thông tin số đó vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Chính phủ;

d) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

4. Các điều kiện để doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian được hưởng miễn trừ trách nhiệm pháp lý theo quy định tại khoản 3 Điều này không buộc doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phải tự giám sát dịch vụ của mình hoặc chủ động tìm kiếm các bằng chứng chỉ ra hành vi xâm phạm.

Quy định tại Điều này không loại trừ trách nhiệm pháp lý khác đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

5. Nội dung thông tin số quy định tại Điều này là tác phẩm và các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ theo Luật này được thể hiện dưới dạng số.

6. Chính phủ quy định chi tiết về doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, trường hợp miễn trừ và trách nhiệm thực thi các biện pháp bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan."

88. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 201 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau

"1. Giám định về sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Việc giám định tư pháp về sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp."

b) Bổ sung khoản 1a như sau:

"1a. Giám định sở hữu trí tuệ bao gồm các lĩnh vực sau đây:

a) Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan;

- b) Giám định về quyền sở hữu công nghiệp;
- c) Giám định về quyền đối với giống cây trồng."
- c) *Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:*

"2. Tổ chức được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam, đáp ứng các điều kiện sau đây được thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ:

- a) Có đăng ký ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ;
- b) Người đứng đầu tổ chức hoặc người được người đứng đầu tổ chức ủy quyền có Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ."

d) *Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:*

"4. Nguyên tắc thực hiện giám định:

- a) Tuân thủ pháp luật, tuân theo trình tự, thủ tục giám định.
- b) Trung thực, chính xác, khách quan, vô tư, kịp thời.
- c) Chỉ kết luận về chuyên môn những vấn đề trong phạm vi được yêu cầu.
- d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận giám định.
- đ) Chi phí giám định được xác định thông qua thỏa thuận giữa người có yêu cầu giám định và tổ chức giám định."

e) *Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:*

"5. Kết luận giám định là một trong các nguồn chứng cứ để cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết vụ việc. Kết luận giám định không đưa ra kết luận về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc kết luận về vụ tranh chấp."

89. Sửa đổi, bổ sung Điều 211

Phương án 1:

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 211 như sau:

"a) Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với quyền tác giả, quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội;"

Phương án 2⁴:

"a) Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội;"

90. Sửa đổi, bổ sung Điều 213 như sau:

"Điều 213. Hành vi giả mạo về sở hữu trí tuệ"

⁴ Lời văn tại Phương án 2 là lời văn hiện hành của điểm a khoản 1 Điều 211 Luật Sở hữu trí tuệ.

1. Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này bao gồm hàng hoá giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý quy định tại khoản 2, khoản 2a Điều này và hàng hoá sao chép lậu quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu là hàng hoá, bao bì của hàng hoá có gắn nhãn hiệu, hoặc dấu hiệu, hoặc tem, nhãn có chứa các dấu hiệu mà trùng hoặc tương tự đến mức khó phân biệt với nhãn hiệu đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu.

2a. Hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý là hàng hóa, bao bì của hàng hóa có gắn dấu hiệu hoặc tem, nhãn có chứa các dấu hiệu mà trùng hoặc tương tự đến mức khó phân biệt với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó và việc gắn dấu hiệu này xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 3 Điều 129 của Luật này.

3. Hàng hóa sao chép lậu là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan.”

91. Sửa đổi Điều 214 như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều 211 của Luật này bị áp dụng các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Ngoài các hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

3. Mức phạt, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính."

92. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 216 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính; hoặc do cơ quan hải quan chủ động thực hiện nếu trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hàng giả mạo sở hữu trí tuệ."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Chính phủ quy định chi tiết về chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ là hàng giả mạo sở hữu trí tuệ."

93. Bổ sung khoản 4 Điều 218 như sau:

"4. Trong trường hợp cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ (nếu có thông tin liên hệ), và cho người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu về việc tạm dừng đó. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu chủ thể quyền sở hữu trí tuệ không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng."

94. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay cụm từ "tác phẩm tạo hình" tại điểm g khoản 1 Điều 14 bằng cụm từ "tác phẩm mỹ thuật";

b) Thay cụm từ "lệ phí duy trì hiệu lực" tại khoản 1 Điều 94, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 95, bằng cụm từ "phí, lệ phí để duy trì hiệu lực";

c) Thay cụm từ "lệ phí gia hạn hiệu lực" tại khoản 2 Điều 94 bằng cụm từ "phí, lệ phí để gia hạn hiệu lực";

d) Thay từ "lệ phí" tại khoản 3 Điều 94; Điều 118; cụm từ "lệ phí nộp đơn" tại điểm c khoản 1 Điều 108 bằng cụm từ "phí, lệ phí";

đ) Thay cụm từ "bảo đảm thực thi" tại điểm a khoản 1 Điều 151; điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 153; điểm đ khoản 2 Điều 155; điểm đ khoản 5 Điều 165 bằng từ "bảo vệ";

e) Thay cụm từ "Điều 79 của Bộ luật Tố tụng Dân sự" tại khoản 1 Điều 203; cụm từ "Chương VIII, Phần thứ nhất của Bộ luật Tố tụng Dân sự" tại Điều 210 và cụm từ "khoản 1 Điều 122 của Bộ luật Tố tụng Dân sự" tại khoản 1 Điều 209 bằng cụm từ "Bộ luật Tố tụng Dân sự".

95. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 19 Điều 4, khoản 3 Điều 51, điểm b khoản 2 Điều 176, khoản 3 Điều 211;

b) Bãi bỏ Điều 5, Điều 215.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật khác có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 như sau:

a) *Sửa đổi, bổ sung tiêu đề của mục 8 Chương III như sau:*

"Kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ".

b) *Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 73 như sau:*

"2. Cơ quan hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng

hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp có đơn đề nghị, bằng chứng về sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ, bằng chứng về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và đã nộp một khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng để bảo đảm bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do việc đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng hoặc chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 của Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 như sau:

"Điều 41. Quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước thì đại diện chủ sở hữu nhà nước được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở do mình phê duyệt;

c) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức không thuộc quy định tại điểm a và điểm b của khoản này là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình quyết định phê duyệt.

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này có quyền xét giao toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu sử dụng, khai thác kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đó, trừ các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn hoặc giao cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ. Khi được cấp văn bằng bảo hộ, tổ chức

chủ trì là chủ sở hữu các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí một cách tương ứng.

5. Chính phủ quy định cụ thể quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quy định tại Điều này."

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ theo quy định của các văn bản có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực, nếu còn thời hạn bảo hộ thì tiếp tục được bảo hộ theo quy định của Luật này.

2. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.

3. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực được xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn, trừ các trường hợp sau đây:

a) Quy định tại các khoản 39 (bổ sung Điều 89a), khoản 48 (sửa đổi, bổ sung Điều 109) Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sáng chế chưa được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực;

b) Quy định tại điểm e khoản 33 (sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 74), khoản 37 (bổ sung Điều 86a) và khoản 56 (sửa đổi, bổ sung Điều 117) Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực.

c) Quy định tại điểm k Khoản 1 (sửa đổi bổ sung khoản 13 Điều 4) được áp dụng cho các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp từ ngày 01 tháng 8 năm 2020⁵ nhưng chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực.

4. Đối với các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được tạo ra trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa được nộp đơn đăng ký thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 64 (bổ sung Điều 133a) Điều 1 của Luật này được tính từ ngày Luật này có hiệu lực.

5. Quyền và nghĩa vụ đối với kiểu dáng công nghiệp là bộ phận của sản phẩm lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh theo văn bằng bảo hộ đã được cấp trên cơ sở đơn đăng ký trước ngày 01 tháng 8 năm 2020 được áp dụng theo quy định của pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực.

Căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được áp dụng theo quy định pháp luật có hiệu lực đối với việc xét cấp văn bằng bảo hộ đó.

⁵ Ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực với Việt Nam.

6. Cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động theo Chứng chỉ đã được cấp. Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động theo nội dung ghi trong Thẻ đã được cấp.

7. Đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.

8. Các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan xảy ra trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm.

9. Các vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được cơ quan có thẩm quyền thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14 để giải quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Quy định về bảo hộ nhãn hiệu là dấu hiệu âm thanh có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2022.

3. Quy định về bảo hộ dữ liệu thử nghiệm dùng cho nông hóa phẩm có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2024.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp, đại diện sở hữu công nghiệp và giám định sở hữu công nghiệp.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ.....thông qua ngày ... tháng năm

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI